

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSDP (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS)	81.981.026	21.700.239	26,47	86,64
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	42.124.000	12.046.167	28,60	94,27
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	35.560.764	8.443.866	23,74	109,50
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư năm trước				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		80.902		6,36
6	Thu viện trợ		150		5,90
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.026.611	1.121.211	27,85	34,16
8	Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi thường xuyên	269.651			
9	Các khoản huy động, đóng góp		7.943		
B	TỔNG CHI NSDP (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS)	86.865.626	10.358.355	11,92	130,41
I	Chi cân đối NSDP	82.839.015	10.002.480	12,07	126,03
1	Chi đầu tư phát triển	36.165.171	3.314.169	9,16	186,07
2	Chi thường xuyên	36.500.000	6.676.810	18,29	109,21
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.343.846	11.501	0,86	27,65
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400			
5	Dự phòng ngân sách	2.500.000			
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	6.318.598			
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	4.026.611	355.875	8,84	5.469,95
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	908.508	0	0,00	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	376.780.000	90.829.751	24,11	102,47
I	Thu nội địa	256.210.000	62.177.799	24,27	105,02
1	Thu từ khu vực DNNN	26.000.000	5.963.928	22,94	111,92
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.110.000	15.726.112	20,94	97,55
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	64.000.000	16.479.901	25,75	119,23
4	Thuế thu nhập cá nhân	36.000.000	9.749.502	27,08	113,79
5	Thuế bảo vệ môi trường	8.850.000	1.716.034	19,39	99,45
6	Lệ phí trước bạ	7.450.000	1.559.097	20,93	115,62
7	Các loại phí, lệ phí	4.400.000	1.200.833	27,29	90,97
8	Các khoản thu về nhà, đất	20.300.000	6.399.387	31,52	136,85
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000	27.210	13,61	206,75
-	Thu tiền sử dụng đất	14.500.000	5.374.901	37,07	163,97
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.500.000	937.527	17,05	69,95
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100.000	59.749	59,75	133,80
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	7.000.000	1.026.292	14,66	24,08
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.000.000	815.190	27,17	100,63
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác và thu khác	4.100.000	1.541.523	37,60	125,75
II	Thu từ đầu thô	12.570.000	5.044.009	40,13	116,52
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	108.000.000	23.600.000	21,85	94,00
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	69.800.000	16.762.772	24,02	104,54
2	Thuế XNK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	38.200.000	6.753.168	17,68	74,87
3	Thu khác		84.060		162,27
IV	Thu viện trợ				
V	Các khoản huy động, đóng góp		7.943		
B	THU NSDP (không kể các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	81.981.026	21.700.239	26,47	86,64
1	Thu NSDP theo phân cấp:	77.684.764	20.490.033	26,38	100,00
-	Từ các khoản thu phân chia	42.124.000	8.443.866	20,05	66,08
-	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	35.560.764	12.046.167	33,87	156,21
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		80.902		6,36
3	Thu viện trợ		150		5,90
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.026.611	1.121.211	27,85	34,16
5	Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi thường xuyên	269.651			
6	Các khoản huy động, đóng góp		7.943		